

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của trường tiểu học Ái Quốc-TP Hải Dương

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 20 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập ;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 22/11/2016 của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách của các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017-TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 175/TB-TCKH ngày 15 tháng 06 năm 2025, của Phòng Tài chính- Kế hoạch tp Hải Dương Thông báo về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của trường Tiểu học Ái Quốc (Kèm theo biểu mẫu đính kèm và thông báo quyết toán của PTC-KH –TP Hải Dương)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, và bộ phận chuyên môn tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính-KH;
- Các bộ phận chuyên môn;
- Lưu :VT,



Đinh Thị Nguyễn Ngọc

Phòng Tài chính – Kế hoạch
Thành phố Hải DươngCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 135/TB -TCKH

T.P Hải Dương, ngày 15 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường Tiểu học Ái Quốc
Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Tiểu học Ái Quốc và biên bản thẩm định quyết toán ngày 13/5/2025 giữa Phòng Tài chính – Kế hoạch Thành phố Hải Dương và Trường Tiểu học Ái Quốc.

Phòng Tài chính – Kế hoạch Thành phố Hải Dương thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn ĐTXDCB, nguồn thu dịch vụ, thu hộ chi hộ, nguồn thu khác không yêu cầu quyết toán theo mục lục ngân sách) của Trường Tiểu học Ái Quốc như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- | | |
|-----------------------------------|-------|
| - Tổng số thu trong năm: | đồng; |
| - Số phải nộp ngân sách nhà nước: | đồng; |
| - Số phí được khấu trừ, để lại: | đồng |

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- | | | |
|---|---------------|------------|
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | 0 | đồng |
| - Dự toán được giao trong năm: | 9.865.269.232 | đồng, tròn |
| + Dự toán giao đầu năm: | 7.937.512.000 | đồng |
| + Dự toán bổ sung trong năm: | 1.927.757.232 | đồng |
| - Kinh phí thực nhận trong năm: | 9.865.269.232 | đồng |
| - Kinh phí quyết toán: | 9.865.269.232 | đồng |
| - Kinh phí giảm trong năm: | 4.208.200 | đồng |
| - Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: | 15.269.352 | đồng |
| + Kinh phí đã nhận: | | đồng |
| + Dự toán còn dư ở Kho bạc: | 15.269.352 | đồng |

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- | | |
|---------------------------------------|------|
| - Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: | đồng |
| - Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: | đồng |
| - Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: | đồng |

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

. Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 số tiền 15.269.352 đồng là kinh phí thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Kinh phí giảm trong năm số tiền 4.208.200 đồng là kinh phí hết nhiệm vụ chi

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Phòng Tài chính – KH đối chiếu, kiểm tra số liệu trên cơ sở báo cáo tài chính năm của đơn vị, và kiểm tra ngẫu nhiên một số chứng từ thu, chi trên cơ sở hồ sơ, tài liệu đơn vị cung cấp tại thời điểm kiểm tra.

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: đồng trong đó;

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:

+ Trích lập các Quỹ: đồng;

+ Kinh phí cải cách tiền lương: đồng;

(Số liệu chi tiết theo mẫu 1b đính kèm)

III. Nhận xét và Kiến nghị:

1. Nhận xét:

+ Công tác lập và thực hiện dự toán, thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm kinh phí hoạt động: Đơn vị đã lập dự toán Ngân sách theo quy định, xây dựng và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ thông qua Hội đồng trường theo quy định.

+ Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán, các biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị chấp hành chưa nghiêm túc thời gian nộp báo cáo, các biểu mẫu báo cáo lập theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, chưa phản ánh được tình hình kinh phí cấp, việc sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí ngân sách cấp.

+ Sổ sách kế toán: Đơn vị lập theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Hạch toán kế toán: Đã mở các tài khoản kế toán theo quy định để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Hạch toán các nội dung chi theo mục lục NSNN. Còn một số tiểu mục...

+ Công tác lưu trữ chứng từ sắp xếp chưa khoa học, gọn gàng, việc lập chứng từ tại đơn vị cơ bản đảm bảo có nội dung chi cụ thể.

Một số tồn tại:

- In thiếu nhiều chứng từ ghi sổ.

- Một số chứng từ thiếu chữ ký lãnh đạo.

- Chứng từ mua văn phòng phẩm tháng 3 số tiền 4.840.300 đồng: thiếu danh sách cấp phát cho nhân viên hoặc cá nhân.

- Chứng từ thanh toán tiền sửa chữa điện nước, mua quạt cây....số tiền 21.641.000 đồng: Có biên bản kiểm tra hiện trạng, tuy nhiên biên bản còn chung chung, chưa thể hiện rõ thay thế ở phòng nào, lớp nào cụ thể bao nhiêu cái.

2. Kiến nghị:

- Đối với một số tồn tại về nghiệp vụ, chứng từ kế toán nêu trên yêu cầu rà soát, điều chỉnh lại các bút toán hạch toán sai; hoàn thiện lại báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính. Thủ trưởng, kế toán đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo quyết toán tài chính sau khi điều chỉnh (do giới hạn về thời gian, tiến độ công tác quyết toán cơ quan tài chính không kiểm tra đối chiếu lại); in đầy đủ sổ kế toán theo quy định hiện hành.

- Đối với nguồn thu dịch vụ, thu phục vụ, thu khác yêu cầu đơn vị thực hiện rà soát hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định. Trong quá trình rà soát nếu phát hiện số liệu chưa chính xác hoặc có sai sót kịp thời đề xuất phương án xử lý và điều chỉnh hạch toán vào sổ kế toán năm 2025.

- Rà soát việc thực hiện nghĩa vụ với nhà nước đảm bảo theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các luật thuế cụ thể (thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân).

- Khi thực hiện các nội dung mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ yêu cầu đơn vị tuân thủ theo đúng quy định của Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn.

- Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị về phòng Tài chính – KH thành phố bằng văn bản. ✱

Nơi nhận:

- Đơn vị được XD quyết toán;
- Lưu: VT, nơi phát hành.

PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH



TRƯỞNG PHÒNG
NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

T.phố Hải Dương, ngày 13 tháng 5 năm 2025

BIÊN BẢN**Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024****Đơn vị được xét duyệt: Trường Tiểu học Ái Quốc**
Mã chương: 622**I. Thành phần xét duyệt:**

1. Đại diện đơn vị được xét duyệt:
Bà: Đinh Thị Nguyên Ngọc - Hiệu trưởng
Ông: Trần Văn Thường - Chức vụ: Kế toán
2. Đại diện phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố:
Bà: Trần Thị Đăng – Chuyên viên
Ông: Phạm Hồng Tiến – Chuyên viên
Bà: Nguyễn Hồng Ngọc - Chuyên viên

II. Nội dung xét duyệt:**1. Phạm vi xét duyệt:**

Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn ĐTXDCB, nguồn thu dịch vụ, thu hộ chi hộ, nguồn thu khác không yêu cầu quyết toán theo mục lục ngân sách).

Việc xét duyệt quyết toán chỉ căn cứ và hồ sơ, chứng từ, số liệu do đơn vị cung cấp tại thời điểm kiểm tra. Thủ trưởng đơn vị tự chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính chính xác, trung thực của hệ thống báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính và hồ sơ, chứng từ kế toán, các tài liệu liên quan đã xuất trình cho đoàn kiểm tra xét duyệt.

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí		đồng;
- Tổng số thu trong năm:		đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:		đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại:		
(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)		
b) Quyết toán chi ngân sách:		0 đồng
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	9.865.269.232	đồng, trong đó:
- Dự toán được giao trong năm:	7.937.512.000	đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	1.927.757.232	đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	9.865.269.232	đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	9.865.269.232	đồng
- Kinh phí quyết toán:	4.208.200	đồng
- Kinh phí giảm trong năm:		
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	15.269.352	đồng
+ Kinh phí đã nhận:		đồng
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	15.269.352	đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:

đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:

đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:

đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

. Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 số tiền 15.269.352 đồng là kinh phí thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Kinh phí giảm trong năm số tiền 4.208.200 đồng là kinh phí hết nhiệm vụ chi

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Đối với nguồn thu dịch vụ, thu phục vụ, thu khác do giới hạn về thời gian, tiến độ công tác quyết toán cơ quan tài chính không thực hiện kiểm tra đối chiếu số liệu.

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: đồng trong đó;

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:

+ Trích lập các Quỹ: đồng;

+ Kinh phí cải cách tiền lương: đồng;

(Số liệu chi tiết theo mẫu 1b đính kèm)

IV. Nhận xét và Kiến nghị:

1. Nhận xét:

+ Công tác lập và thực hiện dự toán, thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm kinh phí hoạt động: Đơn vị đã lập dự toán Ngân sách theo quy định, xây dựng và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ thông qua Hội đồng trường theo quy định.

+ Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán, các biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị chấp hành chưa nghiêm túc thời gian nộp báo cáo, các biểu mẫu báo cáo lập theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, chưa phản ánh được tình hình kinh phí cấp, việc sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí ngân sách cấp.

+ Sổ sách kế toán: Đơn vị lập theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Hạch toán kế toán: Đã mở các tài khoản kế toán theo quy định để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Hạch toán các nội dung chi theo mục lục NSNN. Còn một số tiểu mục...

+ Công tác lưu trữ chứng từ sắp xếp chưa khoa học, gọn gàng, việc lập chứng từ tại đơn vị cơ bản đảm bảo có nội dung chi cụ thể.

Một số tồn tại:

- In thiếu nhiều chứng từ ghi sổ.

- Một số chứng từ thiếu chữ ký lãnh đạo.

- Chứng từ mua văn phòng phẩm tháng 3 số tiền 4.840.300 đồng: thiếu danh sách cấp phát cho nhân viên hoặc cá nhân.

- Chứng từ thanh toán tiền sửa chữa điện nước, mua quạt cây....số tiền 21.641.000 đồng: Có biên bản kiểm tra hiện trạng, tuy nhiên biên bản còn chung chung, chưa thể hiện rõ thay thế ở phòng nào, lớp nào cụ thể bao nhiêu cái.

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
NĂM 2024

Trường Tiểu học Ái Quốc
Chương 622

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính sự nghiệp			
01	Doanh thu (01=02+03+04)	6.884.081.495	6.884.081.495	
02	Từ NSNN cấp	6.884.081.495	6.884.081.495	
03	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
04	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
05	Chi phí (05= 06+07)	7.092.917.808	7.092.917.808	
06	Chi phí hoạt động	7.092.917.808	7.092.917.808	
07	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
08	Chi phí hoạt động thu phí			
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	-248.836.313	-248.836.313	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	2.265.127.500	2.265.127.500	
11	Chi Phí	1.383.635.734	1.383.635.734	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	881.491.766	881.491.766	
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu	1.305.141	1.305.141	
21	Chi phí	361.000	361.000	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	944.141	944.141	
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác	12.100.000	12.100.000	
31	Chi phí khác	12.100.000	12.100.000	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			
40	Chi phí thuế TNDN	18.538.950	18.538.950	
41	Các khoản nộp NSNN khác			
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	615.060.644	615.060.644	
51	Sử dụng quỹ tiết kiệm của đơn vị hành chính			
52	Phân phối cho các quỹ	174.168.187	174.168.187	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	540.168.000	540.168.000	

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
NĂM 2024

Trường Tiểu học Ái Quốc
Chương 622

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	6.844.081.495
02	Từ NSNN cấp	6.844.081.495
03	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05= 06+07)	7.092.917.808
06	Chi phí hoạt động	7.092.917.808
07	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	-248.836.313
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	2.265.127.500
11	Chi Phí	1.383.635.734
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	881.491.766
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	1.305.141
21	Chi phí	361.000
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	944.141
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	12.100.000
31	Chi phí khác	12.100.000
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	-
40	Chi phí thuế TNDN	18.538.950
41	Các khoản nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	615.060.644
51	Sử dụng quỹ tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	174.168.187
53	Kinh phí cải cách tiền lương	540.168.000

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2024

Trường Tiểu học Ái Quốc
Chương: 622
Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	-	-		-	-	
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)						
06	- Kinh phí đã nhận						
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	9.933.248.232	9.933.248.232		9.933.248.232	9.933.248.232	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.365.525.000	8.365.525.000		8.365.525.000	8.365.525.000	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.567.723.232	1.567.723.232		1.567.723.232	1.567.723.232	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	9.933.248.232	9.933.248.232		9.933.248.232	9.933.248.232	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	8.365.525.000	8.365.525.000		8.365.525.000	8.365.525.000	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.567.723.232	1.567.723.232		1.567.723.232	1.567.723.232	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	9.845.791.680	9.845.791.680		9.845.791.680	9.845.791.680	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.346.296.000	8.346.296.000		8.346.296.000	8.346.296.000	

ĐVT: Đồng

Mã số	Chi tiêu	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Tổng loại U/U		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
16	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.499.495.680	1.499.495.680		1.499.495.680	1.499.495.680	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	9.845.791.680	9.845.791.680		9.845.791.680	9.845.791.680	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.346.296.000	8.346.296.000		8.346.296.000	8.346.296.000	
19	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.499.495.680	1.499.495.680		1.499.495.680	1.499.495.680	
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	72.187.200	72.187.200		72.187.200	72.187.200	
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	19.229.000	19.229.000		19.229.000	19.229.000	
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	19.229.000	19.229.000		19.229.000	19.229.000	
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	52.958.200	52.958.200		52.958.200	52.958.200	
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	52.958.200	52.958.200		52.958.200	52.958.200	
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	15.269.352	15.269.352		15.269.352	15.269.352	
30	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (30=31+32)						
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
33	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (33=34+35)	15.269.352	15.269.352		15.269.352	15.269.352	
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	15.269.352	15.269.352		15.269.352	15.269.352	

SỔ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2024

Trường Tiểu học Ái Quốc

Chương: 622

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

DVT: Đồng

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN									
Loại	Khoản	Mức	Tiểu mục	Tổng số			Nguồn ngân sách Nhà nước		
				Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
							Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
0				8.346.296.000	8.346.296.000		8.346.296.000	8.346.296.000	
070	072			8.346.296.000	8.346.296.000		8.346.296.000	8.346.296.000	
				Giáo dục tiểu học			8.346.296.000	8.346.296.000	
		6000		4.012.506.561	4.012.506.561		4.012.506.561	4.012.506.561	
				Tiền lương			4.012.506.561	4.012.506.561	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.012.506.561		4.012.506.561	4.012.506.561	
				Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	229.559.600		229.559.600	229.559.600	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	229.559.600		229.559.600	229.559.600	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	229.559.600		229.559.600	229.559.600	
				Phụ cấp lương	2.502.715.678	2.502.715.678	2.502.715.678	2.502.715.678	
		6100		Phụ cấp chức vụ	63.342.000	63.342.000	63.342.000	63.342.000	
			6101	Phụ cấp chức vụ	63.342.000	63.342.000	63.342.000	63.342.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	218.974.282	218.974.282	218.974.282	218.974.282	
				Phụ cấp năng nhọc, độc hại	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	
				Phụ cấp ưu đãi nghề	1.340.037.835	1.340.037.835	1.340.037.835	1.340.037.835	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.340.037.835	1.340.037.835	1.340.037.835	1.340.037.835	
				Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	18.612.000	18.612.000	18.612.000	18.612.000	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	18.612.000	18.612.000	18.612.000	18.612.000	
				Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	820.014.761	820.014.761	820.014.761	820.014.761	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	820.014.761	820.014.761	820.014.761	820.014.761	
				Phụ cấp khác	35.506.800	35.506.800	35.506.800	35.506.800	
			6149	Phụ cấp khác	35.506.800	35.506.800	35.506.800	35.506.800	
		6200		Tiền thưởng	26.340.000	26.340.000	26.340.000	26.340.000	
				Thưởng thường xuyên	19.440.000	19.440.000	19.440.000	19.440.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	19.440.000	19.440.000	19.440.000	19.440.000	

		6202	Thương đột xuất	6.900.000	6.900.000					
6250			Phúc lợi tập thể	23.000.000	23.000.000			23.000.000	23.000.000	
		6299	Chi khác	23.000.000	23.000.000			23.000.000	23.000.000	
6300			Các khoản đóng góp	1.148.370.539	1.148.370.539			1.148.370.539	1.148.370.539	
		6301	Bảo hiểm xã hội	856.060.830	856.060.830			856.060.830	856.060.830	
		6302	Bảo hiểm y tế	146.096.545	146.096.545			146.096.545	146.096.545	
		6303	Kinh phí công đoàn	100.172.348	100.172.348			100.172.348	100.172.348	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.040.816	46.040.816			46.040.816	46.040.816	
6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	152.483.870	152.483.870			152.483.870	152.483.870	
		6501	Tiền điện	82.156.670	82.156.670			82.156.670	82.156.670	
		6502	Tiền nước	15.667.200	15.667.200			15.667.200	15.667.200	
		6504	Tiền vệ sinh môi trường	54.660.000	54.660.000			54.660.000	54.660.000	
6550			Vật tư văn phòng	77.757.746	77.757.746			77.757.746	77.757.746	
		6551	Văn phòng phẩm	17.860.088	17.860.088			17.860.088	17.860.088	
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng phẩm	33.659.458	33.659.458			33.659.458	33.659.458	
		6559	Khoản văn phòng phẩm	10.260.000	10.260.000			10.260.000	10.260.000	
		6559	Vật tư văn phòng khác	15.978.200	15.978.200			15.978.200	15.978.200	
6600			Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.951.085	18.951.085			18.951.085	18.951.085	
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	715.202	715.202			715.202	715.202	
		6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12.968.035	12.968.035			12.968.035	12.968.035	
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	4.847.848	4.847.848			4.847.848	4.847.848	
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo tạp chí thư viện	420.000	420.000			420.000	420.000	
6700			Công tác phí	10.800.000	10.800.000			10.800.000	10.800.000	
		6704	Khoản công tác phí	10.800.000	10.800.000			10.800.000	10.800.000	
6750			Chi phí thuê mượn	14.691.697	14.691.697			14.691.697	14.691.697	

		6758	Thuế Idào tạo cán bộ	8.691.697	8.691.697	8.691.697	8.691.697
		6758	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	100.913.000	100.913.000	100.913.000	100.913.000
6900		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	28.079.000	28.079.000	28.079.000	28.079.000
		6921	Đường điện , cấp thoát nước	38.456.000	38.456.000	38.456.000	38.456.000
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	34.378.000	34.378.000	34.378.000	34.378.000
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	28.206.224	28.206.224	28.206.224	28.206.224
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	10.015.424	10.015.424	10.015.424	10.015.424
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.592.800	3.592.800	3.592.800	3.592.800
			Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	8.279.000	8.279.000	8.279.000	8.279.000
		7049	Chi khác	6.319.000	6.319.000	6.319.000	6.319.000
			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.499.594.680	1.499.594.680	1.499.594.680	1.499.594.680
72			Giáo dục tiểu học	1.499.594.680	1.499.594.680	1.499.594.680	1.499.594.680
			Tiền lương	30.888.000	30.888.000	30.888.000	30.888.000
6000		6001	Lương theo ngạch, bậc	30.888.000	30.888.000	30.888.000	30.888.000
		6100	Phụ cấp lương	246.185.640	246.185.640	246.185.640	246.185.640
		6101	Phụ cấp chức vụ	94.976.000	94.976.000	94.976.000	94.976.000
		6101	Phụ cấp chức vụ	10.810.800	10.810.800	10.810.800	10.810.800
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	10.810.800	10.810.800	10.810.800	10.810.800
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	4.211.608	4.211.608	4.211.608	4.211.608
		6149	Phụ cấp khác	136.187.232	136.187.232	136.187.232	136.187.232
		6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	17.055.000	17.055.000	17.055.000	17.055.000
		6151	Học bổng học sinh,sinh viên học trong nước(không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	555.000	555.000	555.000	555.000
		6200	Tiền thưởng	238.150.000	238.150.000	238.150.000	238.150.000

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-TCKH ngày / /202)

Trường Tiểu học Ái Quốc

Chương: 622

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

ĐVT: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
0				L. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.346.296.000	8.346.296.000				
070	072			Giáo dục tiểu học	8.346.296.000	8.346.296.000				
		6000		Tiền lương	4.012.506.561	4.012.506.561				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.012.506.561	4.012.506.561				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	229.559.600	229.559.600				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	229.559.600	229.559.600				
		6100		Phụ cấp lương	2.502.715.678	2.502.715.678				
			6101	Phụ cấp chức vụ	63.342.000	63.342.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	218.974.282	218.974.282				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại	6.228.000	6.228.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.340.037.835	1.340.037.835				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	18.612.000	18.612.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	820.014.761	820.014.761				
			6149	Phụ cấp khác	35.506.800	35.506.800				

			Tiền thưởng	26.340.000	26.340.000				
	6201		Thưởng thường xuyên	19.440.000	19.440.000				
	6202		Thưởng đột xuất	6.900.000	6.900.000				
	6250		Phúc lợi tập thể	23.000.000	23.000.000				
	6299		Chi khác	23.000.000	23.000.000				
	6300		Các khoản đóng góp	1.148.370.539	1.148.370.539				
	6301		Bảo hiểm xã hội	856.060.830	856.060.830				
	6302		Bảo hiểm y tế	146.096.545	146.096.545				
	6303		Kinh phí công đoàn	100.172.348	100.172.348				
	6304		Bảo hiểm thất nghiệp	46.040.816	46.040.816				
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	152.483.870	152.483.870				
	6501		Tiền điện	82.156.670	82.156.670				
	6502		Tiền nước	15.667.200	15.667.200				
	6504		Tiền vệ sinh môi trường	54.660.000	54.660.000				
	6550		Vật tư văn phòng	77.757.746	77.757.746				
	6551		Văn phòng phẩm	17.860.088	17.860.088				
	6552		Mua sắm công cụ , dụng cụ văn phòng phẩm	33.659.458	33.659.458				
	6559		Khoản văn phòng phẩm	10.260.000	10.260.000				
	6559		Vật tư văn phòng khác	15.978.200	15.978.200				
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.951.085	18.951.085				
	6601		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	715.202	715.202				
	6605		Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12.968.035	12.968.035				

		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	189.729.800	189.729.800			
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	54.300.400	54.300.400			
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	48.828.600	48.828.600			
			6999	Tài sản khác	86.600.800	86.600.800			
		7750		Chi khác	17.220.000	17.220.000			
			7799	Chi các khoản khác	17.220.000	17.220.000			
				Tổng cộng	9.845.890.680	9.845.890.680			